HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ HƯNG HÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13 /NQ-HĐND	*Hưng Hà, ngày 28 tháng 7 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HƯNG HÀ
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Thái Bình (cũ) về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025; Quyết định số 8166/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND huyện Hưng Hà (cũ) về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) về việc giao điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 06-TB/ĐU, ngày 26/7/2025, thông báo kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hưng Hà, khoá I, kỳ họp thứ Tư;

Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 26/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hưng Hà về việc Phê duyệt Dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025; Báo cáo kết quả thẩm tra số 03/BC-KTNS ngày 26/7/2025 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách xã Hưng Hà , cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách xã: 228.830 triệu đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương:

- Thu Ngân sách trên địa bàn: 191.847 triệu đồng

- Thu từ ngân sách cấp trên: 36.983 triệu đồng;

3. Tổng chi ngân sách xã: 228.830 triệu đồng;

3.1. Chi đầu tư phát triển: 183.154 triệu đồng;

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 171.141 triệu đồng;

- Chi quy hoạch, kiểm kê, đo đạc đất đai, đề án tập trung, tích tụ ruộng đất: 7.640 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp môi trường: 1.517 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp kinh tế: 2.856 triệu đồng;

3.2. Chi thường xuyên: 45.031 triệu đồng;

- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 280 triệu đồng;

- Sự nghiệp y tế, dân số KHHGĐ: 3.220 triệu đồng;

- Sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch: 487 triệu đồng;

- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 126 triệu đồng;

- Chi đảm bảo xã hội: 7.509 triệu đồng;

- Chi quản lý Nhà nước; Đảng, MTTQ và các đoàn thể: 130.379 triệu đồng;

- Chi an ninh, quốc phòng: 2.671 triệu đồng;

- Chi khác ngân sách: 359 triệu đồng;

3.3. Dự phòng ngân sách: 645 triệu đồng.

(Có biểu danh mục chi tiết kèm theo)

4. Tập trung chỉ đạo quyết liệt có hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách nhà nước; Phấn đấu hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2025.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp xã năm 2025, thực hiện điều hành giải ngân thanh toán cho các dự án theo tiến độ nộp vào ngân sách số tiền sử dụng đất theo tỷ lệ phân chia nguồn thu.

Đối với phần tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2025 so với dự toán năm 2025 (nếu có), sau khi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, địa phương thực hiện phân bổ theo quy định tại khoản 2, Điều 59 Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

5. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, triệt để, tiết kiệm, chống lãng phí; đặc biệt là các khoản chi chưa thực sự cấp thiết để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển; khắc phục hạn chế trong chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm giải ngân, chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn.

6. Ngân sách xã tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2025 từ: Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan,

đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang (nếu có); 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2024.

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng các quy định của Pháp luật.

Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I, khi phát sinh nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán giao và các nội dung dự kiến phát sinh của đơn vị nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân xã cho phép thực hiện; Thực hiện điều chỉnh nguồn kinh phí trong tổng mức Hội đồng nhân dân giao cho phù hợp với thực tế phát sinh trong năm. Trong quá trình điều hành, nếu phát sinh những nội dung ngoài dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt và các nguồn vốn bổ sung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân xã chưa được phân bổ chi tiết thì Ủy ban nhân dân xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét quyết định và tổng hợp, trình Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Hưng Hà, khóa I, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính - Kế hoạch;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;
- Các chi bộ, Đảng bộ thuộc xã
- Các Thôn thuộc xã
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Thưởng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Hưng Hà)

ĐVT: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	GHI CHÚ
TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	**228.830.000.000**	
A. Thu NS trên địa bàn	**191.847.000.000**	
1. Thu ngoài quốc doanh	6.090.000.000	
2. Lệ phí trước bạ	2.190.000.000	
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	862.000.000	
4. Thuế thu nhập	2.953.000.000	
5. Thu phí, lệ phí	**140.000.000**	
Trong đó : + Phí bảo vệ môi trường,KTKS	-	
+ Phí, lệ phí khác	140.000.000	
6. Tiền thuê đất	**87.000.000**	
7. Thu tiền sử dụng đất	**178.781.000.000**	
8. Thu khác ngân sách (khác tại xã)	**516.000.000**	
+ Thu khác tại xã	*516.000.000*	
9. Thu tại xã	**228.000.000**	
Trong đó: Đất công ích và HLCS	228.000.000	
B. Thu bổ sung từ NS cấp trên	**36.983.000.000**	
1. Bổ sung cân đối	*36.983.000.000*	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ HƯNG HÀ

DỰ TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Hưng Hà)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A)	**228.830.000.000**	
	Trong đó đã trừ tiết kiệm chi thường xuyên	**408.183.000**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**183.154.000.000**	
1	**Chi đầu tư XDCB**	**171.141.000.000**	
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo phân cấp và nguồn thường xuyên	171.141.000.000	
2	**Chi quy hoạch, kiểm kê, đo đạc đất đai, Đề án tích tụ ruộng đất**	**7.640.000.000**	
3	**Chi sự nghiệp môi trường**	**1.517.000.000**	
	Hỗ trợ thu gom rác thải theo NQ 17/2021/NQ-HĐND tỉnh + Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	780.000.000	
	KP hỗ trợ xây dựng cơ chế hoạt động về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trong XD nông thôn mới (50trđ/xã)	350.000.000	
	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	408.000.000	
	TK chi 10%	21.000.000	
4	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**2.856.000.000**	
	Khuyến công	21.000.000	
	Sự nghiệp nông nghiệp	1.000.783.000	
	Sự nghiệp giao thông	510.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng công trình công cộng, sự nghiệp kiến thiết đô thị, sự nghiệp KT	1.500.000.000	
	TK chi 10%	175.783.000	
II	**Chi thường xuyên**	**45.031.000.000**	
1	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**280.000.000**	
	Sự nghiệp giáo dục theo định mức (40trđ/ xã)	280.000.000	
2	**Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**3.219.580.000**	
	Chi tiền 4,5% bảo hiểm y tế đối tượng BCK, CCB, TNXP	*2.418.530.000*	
	Phụ cấp y tế thôn, dân số thôn và BHYT	675.050.000	

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	GHI CHÚ
	Hoạt động y tế theo định mức(20tr/xã)	140.000.000	
	Tiết kiệm chi 10%	14.000.000	
3	**Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể thao, du lịch**	**487.000.000**	
	Hoạt động VH, TT, XDVHCS (25 trđ/xã)	175.000.000	
	Kinh phí thực hiện XDNTM, đô thị văn minh theo NQ 11/2018/NQ-HĐND tỉnh (5 trđ/01 thôn)	235.000.000	
	Kinh phí đại hội thể dục thể thao (15trđ/xã)	105.000.000	
	TK chi 10%	28.000.000	
4	**Sự nghiệp phát thanh , truyền hình**	**126.000.000**	
	Hoạt động truyền thanh theo đ/m (20	140.000.000	
	TK chi 10%	14.000.000	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**7.508.761.000**	
	Trợ cấp, BHYT cán bộ xã nghỉ việc	3.241.925.000	
	Trợ cấp 50 năm tuổi đảng	3.585.816.000	
	Trợ cấp đối tượng TNXP	90.720.000	
	Quà và kinh phí mừng thọ đối tượng người cao tuổi theo NQ số 22/2018/NQ-HĐND	432.800.000	
	Công tác xã hội khác theo đ/m (25 trđ/xã)+ Quà tết hộ nghèo	175.000.000	
	TK chi 10%	17.500.000	
6	**Chi quản lý Nhà nước, đảng, đoàn thể**	**30.539.338.000**	
6.1	**Văn phòng HĐND - UBND**	**11.330.337.000**	
	Quỹ lương, phụ cấp, BHXH	2.890.429.000	
	Chi hoạt động (*đã bao gồm tiền điện, nước, hoạt động các ban chỉ đạo, kinh phí viễn thông phục vụ các điểm cầu họp trực tuyến*)	824.500.000	
	Phụ cấp, BHYT đại biểu HĐND	1.554.690.000	
	Phụ cấp trưởng thôn	1.357.668.000	
	Phụ cấp Phó trưởng thôn	895.752.000	
	Phụ cấp cán bộ KCT xã, BHXH và BHYT	2.303.262.000	
	Phụ cấp trưởng ban MTT	437.486.000	
	Kinh phí khám chữa bệnh đại biểu HĐND	35.000.000	
	Kinh phí hoạt động Thanh tra nhân dân	42.000.000	

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	GHI CHÚ
	Hoạt động của Hội đồng nhân dân (60 trđ/xã,)	480.000.000	
	KP hỗ trợ xã, thôn, tổ dân phố theo QĐ157	592.000.000	
	Tiết kiệm 10%	82.450.000	
6.2	**Phòng văn hóa xã hội**	**1.656.236.000**	
	Quỹ lương, phụ cấp, BHXH	1.459.136.000	
	Chi hoạt động	219.000.000	
	Tiết kiệm 10%	21.900.000	
6.3	**Phòng kinh tế**	**2.089.258.000**	
	Quỹ lương, phụ cấp, BHXH	1.928.608.000	
	Chi hoạt động	178.500.000	
	Tiết kiệm 10%	17.850.000	
6.4	**Trung tâm hành chính công**	**997.426.000**	
	Quỹ lương, phụ cấp, BHXH	902.926.000	
	Chi hoạt động	105.000.000	
	Tiết kiệm 10%	10.500.000	
6.5	**Đảng**	**6.487.254.900**	
	Quỹ, lương, phụ cấp, BH cán bộ đảng	3.458.061.000	
	Phụ cấp bí thư chi bộ	1.357.668.000	
	Phụ cấp cấp ủy	817.128.000	
	Báo cáo viên	39.312.000	
	Hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW (có cả hoạt động chi bộ, không bao gồm đảng phí được trích lại theo quy định, không bao gồm tiền mua báo, tạp chí của Đảng)	905.651.000	
	Tiết kiệm 10%	90.565.100	
6.6	**MTTQ và các đoàn thể xã**	**5.350.326.000**	
	Quỹ, lương, phụ cấp, BH trưởng đoàn thể	4.196.126.000	
	Kinh phí hoạt động 5 đoàn thể (100tr/xã)	700.000.000	
	Hỗ trợ hoạt động các hội đặc thù (34tr/xã)	238.000.000	
	Kinh phí đại hội Hội khuyến học (10tr/xã)	70.000.000	
	KP ngày hội đại đoàn kết toàn dân MTTQ (20tr/xã)	140.000.000	

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	GHI CHÚ
	Kinh phí tiếp xúc cử tri	100.000.000	
	TK chi 10%	93.800.000	
7	**Chi an ninh quốc phòng**	**2.671.709.000**	
	PC lực lượng An ninh trật tự	1.418.234.000	
	Phụ cấp dân quân tự vệ	797.186.000	
	Trợ cấp mục tiêu thực hiện luật DQTV	141.289.000	
	Hoạt động an ninh, Quốc phòng (20+30)	350.000.000	
	TK chi 10%	35.000.000	
8	**Chi khác ngân sách**	**198.612.000**	
	Thêm dòng để tính chi khác	221.712.000	
	TK chi 10%	23.100.000	
III	**Dự phòng ngân sách**	**645.000.000**	